

CHỮ VIỆT GỐC PHÁP

TS Nguyễn Hữu Phước

Bài này đã có trong quyển *Tiếng Việt Đa Dạng*, cùng tác giả, xuất bản Năm 2004, phát hành Năm 2005. Tuy nhiên Chữ Việt gốc Pháp là một thành phần của những cuộc hôn nhân ngôn ngữ trong tiếng Việt, ý chánh của quyển sách thứ hai này. Do đó **chúng tôi trích đăng trở lại đây, sau khi đã hiệu đính lại với nhiều chi tiết mới do Ts. Phan Tấn Tài sưu tầm.**

Bài này nhắm vào việc giới thiệu với giới trẻ một khía cạnh khác của tiếng Việt. Do đó nhiều chỗ có những giải nghĩa dài dòng đối với những người lớn tuổi (45-50 trở lên), xin quý vị lớn tuổi chấp nhận cho. Một số nhỏ nguyên ngữ Pháp do chúng tôi ghi trong các dấu ngoặc đơn là ghi theo trí nhớ của chúng tôi. Chúng tôi nhờ sự giúp đỡ của anh bạn thân, giáo sư Nguyễn Ánh Dương, một cựu học sinh chương trình Pháp. Nhưng vì trí nhớ đã không dùng (nghe hay viết và đọc) những từ này trên 30 năm rồi, nên không dám chắc là đã ghi đúng nguyên ngữ Pháp.. Xin quý vị, nếu thấy chỗ nào sai xin chỉ dạy hoặc bỏ túc giùm, chúng tôi cảm ơn nhiều. Đa số những chữ Việt gốc Pháp trong bài có thể tìm thấy trong quyển *Tâm nguyên tự điển Việt Nam* (3)

MỘT CHÚT LỊCH SỬ

Vài dòng về chữ “Pháp lang sa”, “Lang Sa” hoặc “Pháp”.

Trong tiếng Việt có thể nói trên sáu mươi phần trăm các chữ (hay từ) có nguồn gốc Hán Việt (HV). Nhiều chữ loại này chúng ta đã dùng lâu đời và đã trở thành thông dụng đến nỗi chúng ta không để ý chúng là những chữ Hán Việt nữa. Ảnh hưởng của Trung Hoa (TH) trong tiếng Việt là kết quả tự nhiên của hàng ngàn năm Bắc Thuộc.

Nhưng còn khoảng 100 năm dưới ảnh hưởng của Pháp thì sao? Chúng tôi thử ghi nhận ra đây những chữ mà thế hệ chúng tôi, những người mà hiện giờ đang trong lứa tuổi 45-70 trở lên, đã có dịp đọc qua, hoặc nghe nói nhiều lần, hay chính mình trực tiếp dùng những từ đó trong câu chuyện hằng ngày, dùng một cách tự nhiên, hay dùng để nhớ lại một dĩ vãng nào đó. Trong những chữ này, một số đã có một thời thông dụng mà bây giờ thì ít ai nhắc đến nữa. Một số chữ khác vẫn còn thông dụng ở một vài địa phương trong nước, hoặc hải ngoại.

Pháp và Việt Nam

Ảnh hưởng của TH nhiều đến nỗi ngay cả chữ “Pháp” để chỉ địa danh Pháp hay dân Pháp, mà chúng ta cũng còn gọi là “Tây”, cũng có nguồn gốc Hán Việt. Khi nói người nào đó là dân (quốc tịch) Tây hay nước Tây hầu hết những người “lớn tuổi” đều hiểu là Pháp. Đó là tên một quốc gia ở phía Tây Âu châu, ở phía Tây của Việt Nam (VN). Pháp đã đô hộ VN gần 100 năm. Pháp chính thức chiếm một phần lãnh thổ của VN vào năm 1862 và năm 1867. Năm 1884, mặc dầu Pháp chia VN ra làm ba phần với ba thể chế chính trị khác nhau, Pháp đã đặt nền đô hộ trên toàn cõi VN.

Mãi đến năm 1954, sau hiệp định Genève, Pháp rút quân khỏi phần đất phía bắc của vĩ tuyến 17, và năm 1956, Pháp rút quân khỏi miền nam vĩ tuyến này và hoàn toàn rời khỏi VN. Nhưng tại sao chữ **Pháp** có nguồn gốc HV?

Pháp Lang Sa, Lang Sa, Pháp

Người TH âm chữ France tức nước Pháp ra 3 phần: F, ran, ce. Như đã nói, trong ngôn ngữ TH không có âm “R”, và họ dùng âm “L” thay thế. Do đó TH viết 3 phần trên thành 3 chữ Hán 法蘭西 và đọc là Phà lãn xi (giọng quan thoại), hoặc “Phap làn xấy” (giọng Quảng Đông). Khi người TH phát âm giọng quan thoại, chúng ta nghe gần giống âm của nguyên ngữ “F ran ce” hơn, nhưng bị đổi thành “F

lan ce”. Nói khác đi, họ đã đọc *ran* thành *lăn*. TH mượn âm *xi* để đọc âm *ce*. *Xi* hay *xấy* giọng HV là “tây”. (Như đã nói, TH chỉ là mượn âm (phiên âm) để đọc chữ *F ran ce* mà thôi, nghĩa của các chữ ấy không thể dùng để giải thích cho địa danh được.) Các nhà nho của ta đọc lại địa danh 法蘭西 theo giọng HV là “**Pháp lang sa**” hay **Pháp lang tây** (3). Từ đó chúng ta có chữ **Pháp** hay **Lang sa** để chỉ quốc gia (và người) **Tây** hay nước (dân) **Pháp**. Tây và Pháp là hai chữ thông dụng trong sách VN.

Cũng một cách đọc đó, mẫu tự R đã thành L trong hai chữ Franc và Paris và tất cả những chữ nào có “R”. Franc, đơn vị tiền tệ của Pháp được TH viết âm chữ Hán và đọc là “Phà lạng” (giọng quan thoại) hay “phap lòn” (giọng QĐ); và chúng ta gọi là đồng **phật lạng** (giọng HV). **Paris**, thủ đô của Pháp, người Hoa viết là 巴黎 và giọng TH “Pa li” hay giọng HV “**Ba lê**”.

Nói chung đa số những địa danh của một số quốc gia lâu đời trên thế giới đã được đọc bằng tiếng VN qua giọng HV, và đã được dùng một cách sâu rộng trong sách vở và trong tiếng nói. Ví dụ như: Á căn đình, Anh, Báo gia lợi, Gia nã đại, Lỗ ma ni, Mỹ, Nga, Pháp, Phần lan, Úc (hay Úc đại lợi), Ý v.v. Do đó chúng tôi xin miễn ghi lại những từ liên quan đến địa danh hay nhân danh trong phần tiếp theo, trừ vài chữ nào khá đặc biệt.

MỘT SỐ CHỮ VIỆT GỐC PHÁP

PHÁP, LANG SA, và TÂY TRONG VĂN CHƯƠNG VN

Chữ *Pháp Lang Sa* (hay *Phú lang sa*), và *Lang Sa* đã có một thời rất thông dụng. Nó đã đi vào ca dao VN. Chữ **Tây** thì tới ngày nay chúng ta vẫn dùng để chỉ người Pháp hay nước Pháp. Ông Nguyễn Trúç Phương, trong quyển “Việtnam Văn Học Bình Dân” (5), chương về ca dao có ghi:

Văn minh gặp buổi **Lang sa**
Tri âm thì ít, trắng hoa thì nhiều.
Giặc **Tây** đánh tới Cần Giờ
Bậu đừng thương nhớ đợi chờ uổng công.
Đắng khổ qua chua là chanh giầy
Dầu ngọt cho thế mấy cũng tiếng cam sành
Giặc **Lang sa** đánh đến bên thành
Dầu ai có ngăn qua đón lại
Dạ cũng không đành bỏ em.
Lấy **Tây**, lấy Chiệc làm gì
So bề nhân ngãi sao bì An Nam.

CHỮ VIỆT GỐC PHÁP TRONG VĂN ĐỀ ẨM UỐNG

ẨM PHỞ UỐNG cà phê

Ẩn uống là nhu cầu căn bản đầu tiên của tất cả các dân tộc. Do đó khi giao tiếp với người Pháp, những chữ liên quan đến thực phẩm được dùng đến nhiều. Trước hết có chữ **cà phê**. Già trẻ, từ nam tới bắc, từ đông sang tây (quốc nội hay hải ngoại) đều biết từ này. Nó do chữ **café** của Pháp. Cây cà phê đã góp một phần quan trọng vào đời sống của dân Việt từ thời Pháp thuộc cho đến ngày nay. Cách đây 6, hay 7 năm, VN đã đứng đầu thế giới trong việc sản xuất và xuất cảng cà phê loại “robusta”. Nhưng trong năm 2001 và 2002 ngành cà phê bị khủng hoảng vì giá cà phê thế giới tụt dốc đáng ngại.

Liên quan tới cà phê, có cà phê **phin** (**filtre**: lọc). Cà phê phin có một độ còn có biệt danh *cái nôi ngồi trên cái cốc*. Đó là sự “tả chân” về cà phê phin của các bộ đội ngoài Bắc vào Nam. Phải công nhận một điều là khi trời lạnh, vào quán gọi một ly cà phê sữa nóng, ngồi nhìn cái nôi thành thơi ngồi trên cái cốc, nhỏ từng giọt cà phê xuống cái ly (cái cốc), là một sự chờ đợi lý thú. Khi nhấp chút cà phê sữa

từng hóp nhỏ, lại được hưởng cái vị đắng-ngọt “đã” cái lưỡi không thể tả được. Nhưng chưa hết. Hãy gọi một bát phở tái, chín, nạm, gân, sách nữa.

[(Theo học giả Lê Ngọc Trụ **chữ phở** do chữ ngẫu dục phảnh (tiếng TH giọng QĐ) hay **ngưu nhục phần** (giọng HV), tức là hủ tiếu thịt bò, mà ra. Chữ *phảnh* giọng HV là *phấn*.

“Phấn: 1- bột gạo, 2- vật gì tán nhỏ, 3 - bánh bằng bột gạo vắn thành sợi dài: mễ phấn, 4- bánh xắt thành sợi dài nấu với thịt bò : **ngưu dục phần > phở** (do ngưu dục phần nói riu). (2)”

Riêng tôi, tôi thiên nghĩ là *chữ phở là tiếng Việt Nam hóa trực tiếp chữ phảnh* của TH (QĐ) trong nhóm chữ *ngẫu dục phảnh* và bị đọc hơi trại đi. Âm *phấn* hơi xa với âm *phở*. Tôi suy đoán như vậy vì chúng ta có dùng thẳng một số chữ TH như dầu chá quảy, xiu mại, bánh á cảo (há là tôm, cảo là bánh). Á cảo hay há cảo là tiếng QĐ được Việt hóa. Xin chân thành được học thêm những thuyết khác về nguồn gốc của chữ phở đã nổi danh của dân Việt.]]

Điểm tâm với dâm bông, ba tê, óp la

Điểm tâm, có bánh mì, trứng gà, **dâm bông** (**jambon** = thịt heo ung khói) và **ba tê** (**pâté** = thịt gan xay), đã nấu và ướp mùi vị đặc biệt. Có nhiều cách ăn hột gà. Ăn luộc thật chín rồi lột vỏ là chuyện bình thường. Có thể ăn **hột gà la cót** (**oeufs à la coque**): chỉ luộc trong nước sôi độ vài phút. Phần lòng trắng và lòng đỏ bên trong chưa chín hẳn. Đập vỏ cho có một lỗ nhỏ và húp lòng vào miệng sau khi đã để một chút muối vào trong hột gà. Ngoài ra còn có thể chiên hột gà bằng cách khuấy trộn chung lòng trắng và đỏ, ta có hột gà **ô mớ lét** (**omelette**); hoặc chiên nguyên lòng trắng và lòng đỏ để có **hột gà óp la** (**oeuf au plat**).

Cơm trưa và tối với xúp, xà lách, phi lê, cỏ nhác

Bữa cơm trưa hay tối có nhiều thứ canh hay **xúp** (**soupe**). Xúp bò, gà, hay xúp rau cải. Xúp rau cải còn có tên gốc Pháp là xúp **lê ghim** (**légume**). Tiếng bình dân của ta gọi nước xúp là *nước lèo*. Xúp hành để lạnh nổi tiếng của người Pháp mà các nhà hàng tây nào cũng có bán là **consommé froid**: thức uống lạnh. Sau bữa ăn chánh, thực khách thường dùng cà phê đen trong một cái **tách** (**tasse**) thật nhỏ. Chữ *tách* là một chữ thông dụng cho đến ngày nay. Đã dọn ăn thì phải có muống và dưa. Muống nhỏ gọi là **muống cà phê** và muống lớn gọi là **muống xúp**. Có nơi ngày xưa còn gọi muống là cái **cùi đĩa** (**cuillère**).

Trong bữa ăn, ngoài xúp ra, còn có **xà lách** (**salade**) tức rau cải. Xà lách còn là tên của một loại cải. Món *salade “hầm bà lằn”* nhiều loại rau cải đôi khi có cả đậu hủ, thịt gà, hay thịt heo ung khói hay dâm bông. Cây cải *xà lách Đà Lạt* nổi tiếng ngon và được ưa dùng ở Saigon (dân Mỹ gọi nó là *butter lettuce*). Một loại xà lách khác rất được ưa thích để trộn với dầu giấm là cải **xà lách son** (**cresson**). Để thịt bò xào tái lên đĩa xà lách son dầu giấm là có một món nhậu vừa ngon vừa bổ. Thịt bò phải lựa loại **phi lê mi nhông** (**filet mignon**) mới đúng điệu vì nó rất mềm.

Cho đúng tiêu chuẩn ngon, phải uống **cỏ nhác be ri ê**, hay **mạc ten be ri ê** (rượu hiệu **cognac** hay **martel** và nước suối **perrier**) trong một cái ly lớn. Dân nhậu gọi ly rượu ấy là **công xôm ma xôm** (**consommation**). Nếu không có be ri ê, thì dùng một loại nước suối có bọt hay nước có bọt khác cũng được. Tôi biết một số bạn quen chỉ dùng nước lạnh pha với *cỏ nhác* hay *mạc ten* và nước đá. Họ cho rằng pha với các loại nước có bọt làm mất nguyên vị của rượu mạnh đi. Dân ta ít uống *rượu mạnh rót thẳng vào ly có chứa vài cục (nước) đá* (không có pha nước lạnh hay loại nước có bọt nào cả) mà thôi. Cách uống rượu mạnh với nước đá này, dân Hoa Kỳ gọi là *on the rock*.

Phó mách, bơ, và rượu vang

Sau bữa cơm tối và các câu chuyện hàn huyên, người ta còn ăn **phó mách** (**fromage**) và uống rượu **vang** (**vin**), còn gọi nôm na là rượu chát. Trong thức ăn kiểu tây có nhiều món nấu rượu vang như gà, vịt, hay lưỡi heo nấu rượu vang. Các bạn ở xa, nếu có dịp ghé qua Little Saigon, tên nôm na là phố Bolsa, nhớ đến quán Song Long thường thức các món ăn tây nấu rượu vang. Bảo đảm “ăn mệt nghỉ”.

Tôi quảng cáo không công cho quán Song Long đấy, khi tôi ghé qua thường thức, nhớ “discount” (bớt) cho tôi đấy nhé.

Phó mách và **bơ** (**beurre**: mỡ từ sữa) là sản phẩm từ sữa. Dân Pháp, HK đều khoái hai thứ này. Có vô số loại phó mách khác nhau. Trong số đó có vài loại có mùi nồng và nếu không biết ăn thì đành xin lỗi vì nó hôi không thể tả. Nhưng dân sành ăn thì lại cho là nó ngon khỏi chê, nhứt là dùng làm mồi để uống rượu vang.

Đa số người Việt chỉ thích có một loại phó mách độc nhất. Đó là phó mách hiệu “con bò cười” (La vache qui rit) hay có tên HK là “The laughing cow”. Vào các siêu thị VN ở HK tìm mua phó mách, chỉ có thể tìm thấy loại này mà thôi. Điều đặc biệt và đáng hoan hô là giá cả của loại phó mách này ở các siêu thị VN rất hạ so với giá ở các siêu thị HK.

Sâm banh, la ve

Dân Việt ta khi xưa, lúc Pháp mới cầm quyền ở VN được ba bốn chục năm, có một số làm công chức cho Pháp hay những người giàu có mới ăn phó mách, uống sữa bò tươi và ăn bánh mì trét **bơ Bretel**, tên một loại bơ mận nổi tiếng của Pháp (ngày xưa mà thôi, hiện không thấy hiệu này trên thị trường nữa), sản xuất ở **Bretagne**. Ngoài ra còn có một chỉ số khác để chỉ nhà giàu xưa ở VN là việc dùng rượu **sâm banh** trong những tiệc vui. Sâm banh (**champagne**) là một loại rượu vang có bọt làm ra từ những trái nho ngon của vùng đất tên là Champagne, ở miền đông bắc nước Pháp. Ngày nay thì sâm banh sản xuất ở California, HK, tràn ngập thị trường quốc tế, đó là một loại rượu coi là “bình dân” vì quá phổ biến trong mọi giới, mặc dù có vài loại rượu sâm banh giá khá cao. *Tú Xương* có viết: “tối rượu sâm banh, sáng sữa bò” để chỉ những nhà giàu thời xưa như đã nói.

Ngoài rượu vang và sâm banh ra, người bình dân thích dùng **la ve (la bière)**, một loại rượu có bọt với nồng độ rượu rất nhẹ (chỉ khoảng 5%; trong lúc ấy rượu vang kể cả sâm banh có nồng độ trung bình từ 11% đến 13.5%, và rượu mạnh có 40% trở lên). La ve nổi tiếng của VN trước thời 75 là **la ve “33”**. Ngày nay hình như hiệu “33” vẫn còn thông dụng.

Bom, bôm, và bôm

Trong các loại tráng miệng sau bữa cơm, chúng ta có thể dùng trái **bôm (pomme)** hay còn gọi là trái táo tây. Gần đây có một loại bôm nổi tiếng của Nhật tên Fuji. California đã sản xuất tràn ngập loại bôm này. Tiện đây xin cho nói luôn kéo quên. Trong tiếng Việt có đến ba chữ Việt gốc Pháp có âm đọc gần như nhau: chữ “bôm” vừa nói; chữ “bôm”, và chữ “bom”.

Bôm (pomper) là động từ chỉ động tác đem không khí, hay một chất lỏng vào một chỗ nào đó như bôm bánh xe, bôm nước từ giếng lên thùng chứa nước, bôm mỡ bò vào bột đạn xe. Vật dùng để bôm, gọi là **cái bôm (pompe)**. Chữ thứ ba là **bom** đạn (**bombe**) chỉ một loại vật dụng có chứa chất nổ, có thể gây nên tiếng nổ và có tác dụng phá hại, làm hư hao đồ vật hay gây thương tích, hoặc chết chóc cho động vật nói chung; **bom (bombarder)** cũng là động từ chỉ việc thả chất nổ xuống từ phi cơ.

Khi chúng ta ăn những thực phẩm có hơi mà không tiêu hóa dễ dàng, chúng ta có thể vô tình **bỏ bom hơi** (hay còn gọi là *trung tiện*) có thể gây ra bối rối cho mọi người. Hiện tại (2002 về sau), trên đất Mỹ này, từ bom là từ cấm kỵ, nhứt là khi đi phi cơ hay ở chỗ đông người. Phát âm từ này một cách bừa bãi thì có thể ... bị còng và bị tạm giam như chơi.

CHỮ VIỆT GỐC PHÁP TRONG GIAO THIỆP và ĂN MẶC

Chào hỏi

Các ông tây **bà đầm (madame)** khi gặp nhau, chào nhau bằng cách **bông rua** hoặc bửa sưa (**bonjour** = bắt tay chào nhau). Khi từ giã nhau thì nói **ô rờ voa (au revoir** = sẽ gặp lại) hay **a-đơ (adieu** = vĩnh biệt). Khi cần thoái thác hay xin lỗi điều chi thì bắt đầu bằng từ **bạt đông (pardon** = xin lỗi).

Lại nhớ có câu thơ rằng :

Bạt đồng anh chớ **pha sê**
Ắt tẩn, moa rắc công tê tú xà

(* fâcher: giận; attendre: đợi; moi: tôi; raconter: kể; tout ça: tất cả mọi vật hay mọi việc.

Lẽ dĩ nhiên không đúng văn phạm Pháp, nhưng nghĩa thì rất rõ ràng và lại đúng văn thơ lục bát, mặc dầu là thơ ba rọi.

[(Ts Phan Tấn Tài mượn thơ Lục Vân Tiên để dịch hai câu trên như sau:

Cúi xin đớ chớ giận hờn,
Chờ đây tỏ cặn nguồn cơn mọi bề (11)].

Chữ **mông sừa** (**monsieur** = ông) và **ma đằm** (**madame** = bà) dùng trước tên họ của ông hoặc bà nào đó để tỏ sự kính trọng. Khi những ông bạn quen thân gặp nhau, người này gọi người kia là **toa** (**toi** = anh hay mày) và xưng là **moa, mỏa** (**moi** = tôi hay tao). Cho đến ngày nay, những người VN lớn tuổi vẫn còn dùng lối xưng hô này. Dân ta dùng chữ **bà đằm tôi** để chỉ người vợ của mình. Ngày nay chữ **bà xã** thông dụng hơn.

Ăn mặc

Khi dân Việt dùng kiểu áo tây phương trong việc ăn mặc, một số các cô, bà mặc áo đầm tức loại áo và váy chung nhau. Đàn ông thì mặc **sơ mi** (**chemise**) và quần dài (**quần Tây**) như chúng ta mặc bây giờ. Nói đến sơ mi, Ông Lãng Nhân (2) có nhắc đến những từ Việt hóa trong những bài thơ mà ông xếp chúng vào loại văn thơ Việt Nam hóa trong bài lục bát sau đây:

Lạnh lùng một mảnh **sơ mi**
Li-ve trần trọc, **lơ li** một mình,
Loãng-tanh ai có thấu tình
Em-mê đến nỗi thân mình **biêng-pan**

(chemise: áo; l'hiver: mùa đông; le lit: cái giường; lointain: xa; aimer: yêu, thương; bien pâle: xanh mét.)

Nếu các ông mặc áo **vết** (**veste**) hay áo **vết tông** (**veston**) bên ngoài áo sơ mi, cùng loại vải, và cùng màu với quần thì chúng ta gọi y phục đó là bộ **côm bờ lê** hay **côm lê** (**complet**: đủ bộ, hay nguyên bộ). Ngày xưa, khoảng trước 1954, người ta còn gọi cái áo veston là **áo bành tô** (**paletot**).

Các ông bà trong ngành y khoa như bác sĩ, y tá thường mặc **áo bờ luôi** (**blouse**) khi làm việc. Đó là chiếc áo mang tính chất nghề nghiệp rất oai. Nhưng khi dạo chơi, người đàn ông có thể mặc **áo u ve** (**veston ouvert**); trong lúc đó, đàn bà tân thời, cải cách (của thời xa xưa đó) thích mặc áo **lơ mua** (hiệu **Lemur**: nghe nói đây là tên của loại áo do nhà may Cát Tường sản xuất), áo thun Montaignut của đàn ông cũng thuộc loại áo được các ông ưa thích. Cả ông, bà khi đi đâu khỏi nhà, đều có mang **bóp** (**porte, porter**: mang, đựng). Bóp cho các bà thì gọi là bóp đầm. Bóp cho các ông có tên **bóp phơi** (**porte feuille**). Trong thập niên 1950 tôi nhớ đám trẻ nhỏ chúng tôi thường hát nháy theo giọng bài ca "Dứt đường tơ" như sau:

Tóc em dài sao em không uốn?
Tốn bao nhiêu anh trả giùm cho,
Đây **bóp phơi** anh đây "bộ lư"
(giấy bạc 100 đồng có hình bộ lư)
Nàng ơi uốn đi đừng lo.

Đàn ông mặc côm lê phải mang **cà ra oách**, hay **cà vạt** (**cravate**: dây đeo trước ngực) mới đúng cách.

Muốn cho thiên hạ biết có tiền, nhứt là khi dẫn bạn gái đi **ban** (**bal**: dạ tiệc có khiêu vũ) trong bóp phải đem theo nhiều **giấy oánh** (**vingt**: hai mươi) tức giấy hai mươi đồng; và thêm vào còn có nhiều tờ **giấy**

xăng (cent: một trăm) = giấy một trăm đồng (do ngân hàng Liên Bang Đông Dương thời đó phát hành).

Trong lúc đó các bà các cô phải đeo **cà rá (carat)** vàng, nạm hột xoàn. Thực ra carat là đơn vị đo lường thành phần vàng trong hợp kim vàng. Một carat là 1/24 vàng nguyên chất trong hợp kim.

[(**Chú thích thêm về chữ cà rá (carat)**). Ts. Phan Tấn Tài giúp chúng tôi chi tiết sau đây cho rõ nghĩa chữ cà rá (carat) như sau (11):

1. **Cà rá (carat): Trong hợp kim vàng**, 1 ca ra là 1/24 (4,16 phần ngàn), là mệnh danh vàng trong hợp kim hệ thống vàng-đồng hay hệ thống vàng-bạc ngày xưa. Cà rá (carat theo nghĩa 1. (mệnh danh vàng), xác định thành phần hay phẩm chất vàng. Các loại vàng thông dụng 333, 585, 750, 999 tức vàng 8, 14, 18, 24 ca ra của ngày xưa.

Mệnh danh hợp kim vàng ngày nay không dùng ca ra (1/24) mà là 1/1000. Thí dụ vàng 18 ca ra, ngày nay là vàng $18/24 \times 1000 = 750$.

Cà rá đã viết hóa bình thường hiểu theo nghĩa của carat hợp kim.

2. **Ca ra (carat) cũng là đơn vị trọng lượng của khoáng chất quý như kim cương:** Một ca ra kim cương là 2 décigramme ((0,2 gramme(g) hay 200 miligramme(mg))), gốc từ ngữ carat là keration = trái công. Hột trái công dùng làm đơn vị trọng lượng trong việc buôn bán kim cương ngày xưa. Vậy ca ra theo nghĩa 2. (kim cương) là đơn vị trọng lượng kim cương.

Hai từ “carat” không dính líu nhau về phương diện vật lý.(11)]

Cái cà vạt và cái cà rá sống vượt thời gian. Ngày nay nó vẫn còn thông dụng cho cả hai phái, chỉ thay đổi màu và phẩm chất tùy theo số lượng “anh hai” (tiếng lóng để chỉ tiền).

CHỮ VIỆT GỐC PHÁP TRONG GIAO THÔNG

Ô tô, sớp phơ, gác đờ co

Trước hết có xe **ô tô (automobile)** hay **xe hơi**.

Ô tô là chữ tắt của **automobile** nhưng dịch âm theo quốc ngữ. Từ ngữ này phổ thông trong giới người Bắc. Chữ **xe hơi** được đặt tên vào lúc xe còn chạy máy hơi nước (machine à vapeur), trước thời kỳ xe được gắn máy nổ. Chữ **xe hơi** thông dụng ở miền Nam.

[(**Chú thích thêm theo tài liệu của Ts. Phan Tấn Tài: “Vài chi tiết thời gian để phỏng đoán chữ xe hơi có từ bao giờ: Máy hơi nước: Denis Papin phát minh 1690, James Watt cải thiện 1775, ứng dụng trên automobile sau 1775. Máy nổ: Otto (Đức) và Beau de Rochas (Pháp) sáng chế máy nổ 4-thì (1862). Daimler và Benz (1786), ứng dụng máy nổ trên xe hơi, tức hơn 100 năm sau khi có xe hơi chạy máy hơi nước. Do lý do lịch sử của kỹ thuật automobile - lúc đầu chạy bằng hơi nước - mà người Pháp gọi người lái xe là **chauffeur**, vì anh ta phải đốt lò (chauffer) sản xuất hơi nước để chạy xe. Pháp đánh chiếm Gia Định 1863, có thể phỏng đoán 10-15 năm sau đó họ đưa automobile vào Việt Nam, lúc chưa có xe chạy bằng máy nổ. Xe hơi là từ ngữ được người Việt đặt ra, khá chính xác, có tính cách lịch sử, được người miền Nam dùng cho đến ngày nay.**(11)]

Ở nhà lầu, đi xe ô tô là biểu tượng của nhà giàu. Muốn tỏ ra sang trọng hay có uy quyền, người ta mượn tài xế hay **sớp phơ (chauffeur)**. Từ này thông dụng ở miền Nam hơn miền Bắc. Sau này, kể cả những thập niên cuối của thế kỷ 20, từ tài xế trở nên thông dụng cho cả VN. Nhiều ông làm chức vụ cao, hay quan trọng, hoặc các người giàu còn có thêm một tài xế phụ. Thực sự người này là **gác đờ co (garde du corps: cận vệ)** ngồi phía trước, cạnh tài xế, thường đeo kính đen trông rất oai vệ.

Trở về với xe, ngoài xe nhỏ thường gọi là xe du lịch, còn có xe **cắm nhôm (camion)** dùng để chuyên chở hàng hóa. Cam nhôm thứ thật to và chở thật nặng có tên là **boa lua (poids lourd)**. **Cam nhôm**

nét (camionette) là xe chở hàng hóa loại nhỏ, giống xe **pick up** của ngày nay. VN khi xưa và ngay cả ngày nay, ít khi nhập cảng cặm nhòng nguyên chiếc. Họ chỉ mua cái sườn xe thôi. Đến VN rồi họ mới đóng thùng xe tùy theo nhu cầu: đóng thùng vuông chung quanh để chở hàng, hoặc đóng thùng có cửa, có **băng (banc: ghế ngồi)** để làm xe đò hay làm xe **ô tô buýt (autobus)** hay xe buýt. Xe buýt rất thông dụng trong việc chuyên chở công cộng trong đô thành hay các thị xã lớn. Trong lúc đó xe chuyên chở hành khách đi các tỉnh lại gọi là **xe đò**, trong khi Pháp hay HK lại gọi cả hai loại trên là xe buýt. Cũng trong lãnh vực chuyên chở, chúng ta còn có **xe lô** hay **xe lô ca xông (location)**. Đó là những chiếc xe du lịch được dùng làm xe cho mượn hay xe chuyên chở hành khách.

Xe đò: Ăn banh, lơ

Trên mỗi chuyến xe đò, ngoài người sắp phơ ra còn có một hay hai người phụ tá gọi là **anh lơ**. Những người này lo việc sắp xếp chỗ ngồi, kiểm soát giấy đi xe (chữ **lơ** do nguyên ngữ **contrôleur** tức kiểm soát viên).

Ở VN, những anh này còn phụ trách nhiều việc khác như đưa hành lý lên và xuống xe cho khách, giao thiệp với cảnh sát công lộ khi xe bị chặn vì một lý do gì đó, hoặc phụ với tài xế sửa xe khi xe bị **ăn banh (en panne)** tức là khi xe bị hư không chạy được nữa. Trong trường hợp chót, nhiều anh lơ rất có tài trong việc sửa xe: từ việc nhỏ như vặn chặt một vài con **bù lon (boulon)** đến việc lớn như thay cả cái **ăm ba da (embrayage: bộ kết tực = bộ phận đặt trước hộp số để cắt hoặc nối những chuyển động của máy xe sang cái trục làm xe chạy trong hệ thống sang số bằng tay)**.

Có người hỏi tại sao họ chịu khó làm việc như vậy (mà không đòi chủ xe trả tiền công)? Số là đa số chủ xe chỉ thu tiền bán vé ở các trạm xe chánh mà thôi. Còn việc đón khách lên xuống dọc đường thì tiền kiếm thêm này, tài xế và lơ chia nhau.

Các chủ xe đều biết chuyện này, nhưng vì không thể nào kiểm soát được, nên thà cho trước cái quyền lợi đó cho tài xế và lơ. Chủ xe được cái lợi là khỏi lo việc kéo xe về nằm **ga ra (garage: chỗ sửa xe)** vừa tốn nhiều tiền vừa mất thì giờ (tức mất tiền). Để cho tài xế và lơ tự sửa xe, chủ chỉ phải bồi hoàn chi phí về **bạt (parts: các bộ phận rời)**. Xe được sửa mau, cả chủ và người làm công đều có lợi. Một hợp tác hỗ tương không văn kiện nhưng lại rất hiệu quả trong giới xe đò.

Xăng và lốp xe

Muốn chạy xe phải có **xăng (essence)**. Ngày nay, chữ này còn thông dụng ở mọi nơi. Xe mà hết xăng thì trở thành... sắt cục, nặng lắm. Xưa kia nếu quên đổ xăng, để xe hết xăng dọc đường, không chạy được nữa, thì gọi là **ăn banh xéc (en panne sèche: có nghĩa hư xe khô, hết xăng)**. Chỉ còn có những lão già “vang bóng một thời trong việc sử dụng Pháp ngữ” dùng chữ này. Chữ **ga xăng** sẽ nói đến ở một đoạn sau.

Chữ xăng còn được dùng trong một nghĩa khác. Khi trẻ con đói bụng, mặt nhăn nhó, người ta nói em bé “thiếu xăng” hay em bé cần đổ xăng thêm.

[(Dân Việt có tài chế biến trong việc dùng từ ngữ. Thí dụ việc dùng chữ **quá giang** khi chúng ta đi nhờ xe của một người khác. Nguyên ngữ *quá giang* có nghĩa qua sông bằng cách đi nhờ đò, hay ghe của người khác. Quá giang cũng dùng đến khi đi nhờ từ nơi này đến nơi khác bằng thuyền. Không hiểu tự bao giờ, chữ *quá giang* được dùng cho việc đi nhờ bằng xe. Ngày nay thì quá giang chỉ có nghĩa là đi nhờ thôi, thuyền hay xe gì cũng được. Nhưng nếu quá giang thường quá thì nên đóng góp tiền xăng cho vui cả hai bên.)]

Quan trọng không kém xăng là **lốp xe (enveloppe: vỏ xe, phần bọc bên ngoài cái “ruột”)**; sau này vỏ xe chỉ có vỏ mà không có ruột. HK gọi là tubeless. Khi bánh xe xẹp, phải bơm thêm hơi vào ngang qua cái **xúp báp (soupape: vật dụng dùng để cho không khí đi vào hoặc đi ra một chiều thôi)**. Xúp báp đóng mở tự động hoặc có chu kỳ cố định. Ngoài ra còn có dụng cụ tương tự là cái **van (vanne)**. Nó cũng được dùng cho hơi ra hay vào, nhưng được tác động theo người sử dụng, không có chu kỳ nhất định.

Ở VN lốp xe cũ được dùng một cách hữu hiệu. Trước năm 1975, hãng Châu Bá là hãng đắp vỏ xe nổi tiếng nhất ở Sài Gòn Họ bọc thêm bên ngoài một lớp **cao su (caoutchouc)** gọi là vỏ xe tân trang tức vỏ đắp (**pneu rechapé**) để dùng thêm một thời gian nữa. Đôi khi xe đang chạy, phần đắp thêm bị văng ra. Đó là xe bị lột lớp hay bị bung **ta lông (talon: đế giày, viền vỏ xe)**. Viền vỏ xe là một kiến trúc gồm nhiều sợi dây sắt trước khi bọc caoutchouc để bảo đảm vỏ không tách khỏi niền và giữ kín, tránh khí ép thoát ra). Ngày nay, vì lý do giá cả mà cũng vì lý do bảo vệ môi trường, các xí nghiệp sản xuất vỏ xe lớn trên thế giới đều khuyến khích sử dụng vỏ xe đắp, mỗi hãng đều có một phân bộ đắp vỏ và nhiều hãng buôn lớn ở các nước tiên tiến cũng có xưởng đắp vỏ.

Ngoài ra lốp xe cũ còn dùng để chế tạo dép. Loại dép này rất thông dụng kể từ thời kháng chiến chống Pháp (từ Bắc chí Nam). Nhưng ở miền Nam chúng mang một hình ảnh hơi đen tối sau năm 75. Trong dân chúng có câu thơ:

Đôi dép râu dẫm nát đời son trẻ,
Mũ tai bèo che lấp ánh tương lai.

Cây cao su và anh sếp phơ nói tiếng Tây

Lẽ dĩ nhiên chữ *cao su* đã được Việt hóa trọn vẹn. Cây cao su là một loại cây cho nhựa. Nhựa này được biến chế thành nhiều vật dụng mà quan trọng nhất là vỏ xe. Do đó, ở VN dưới thời Pháp thuộc và sau này cũng vậy, cây cao su là một loại cây kỹ nghệ.

Các chủ đồn điền thời tây là những nhà giàu có nhiều quyền thế và ảnh hưởng trong việc cai trị. Những ngôi nhà do họ xây cất để ở là những dinh thự to lớn, còn tồn tại ở rải rác nhiều nơi. Số lớn các ngôi nhà này nằm trong vùng đồn điền hẻo lánh. Chủ nhân người Pháp của thời đó đều mang súng và có nhiều cận vệ.

Câu chuyện rằng có một sếp phơ VN làm việc cho chủ đồn điền Pháp. Anh sếp phơ chỉ nói được lăm bõm một số chữ Pháp thôi. Vậy mà trong lúc nguy cơ và sợ hãi, đã dùng Pháp Việt ba rọi (lẫn lộn) diễn tả cho chủ hiểu được ý mình, để chủ đối phó với tình trạng nguy cấp, là câu chuyện mà tôi được nghe kể lại như một giai thoại vui. Chuyện này có thực hay là chuyện đùa để cười chơi, nào ai biết được. Câu chuyện như sau:

Có một hôm, anh sếp phơ đang lau xe ngoài sân, trước dinh thự giữa một đồn điền cao su rộng lớn. Anh thấy một con cạp xuất hiện ở bìa rừng, ngoài rào của tòa nhà. Anh ta sợ điếng người, chạy một mạch vào trong nhà, đóng cửa cái lại và chạy nhanh về phía ông chủ người Pháp. Anh vừa báo cáo bằng miệng vừa ra dấu bằng tay:

“Mông sừa, mông sừa: lủy cô m bóp, mè ba bóp; lủy tí tí noa, lủy tí tí dôn, lủy măn rê vu, lủy măn rê mỏa; lủy bặt lê cà ùm, cà ùm. Mông sừa lủy mút cà tông, mông sừa tia rê cắc bùm cắc bùm thì lủy mủ ria.” Ông chủ nghe vậy hiểu ngay câu chuyện, xách súng trường ra cửa và bắn chết con cạp.

Câu trên là câu ba rọi Pháp Việt (lẽ dĩ nhiên là sai văn phạm Pháp) như sau:

“Monsieur, monsieur: lui comme boeuf, mais pas boeuf; lui petit noir, lui petit jaune; lui manger vous, lui manger moi; lui parler cà ùm cà ùm. Monsieur lủy **mousqueton**, monsieur tirer cắc bùm cắc bùm thì lui mourir.” [(Xin tạm dịch: Ông ơi, ông ơi: nó giống con bò, nhưng không phải bò; nó (có chút) đen nhỏ, nó (có chút) vàng nhỏ; nó ăn thịt ông, nó ăn thịt tôi; nó kêu cà ùm cà ùm. Ông lủy (súng) **mút ca tông**, ông bắn cắc bùm cắc bùm thì nó chết)].

Trở về với cao su.

Sản phẩm khác của cao su là dây thun được dùng nhiều trong kỹ nghệ y khoa và quần áo. Cao su cũng được dùng làm các bao tay, dây lưng quần và dây áo trong của phụ nữ. Người ta cũng dùng nó làm dây cột hàng hóa.

Vì tính chất thun giãn của nó, dân ta dùng từ *giờ cao su* để chỉ sự kiện hay trễ nải hay không đúng giờ của dân ta. Giờ cao su trong các bữa tiệc cưới đã trở thành một nét đặc thù của dân Việt.

(Tôi có nghe câu nói đùa: “không ăn đậu không phải là MỄ, không đi trễ không phải là VN).

Xe máy (xe đạp) với dây sên và ru líp

Trong chiếc xe đạp hay xe máy, rất nhiều tên các bộ phận được Việt hóa như **dây sên (chaine)**. Dây này chạy vòng quanh hai bánh xe có răng như răng cưa, một bánh lớn gọi là đĩa, gắn cùng trục với bàn đạp và một bánh nhỏ gọi là cái **ru líp (roue libre)**: cái đùm, bánh xe tự do khi quay ngược) gắn cùng trục với bánh xe sau.

Trong cái ru líp lại có một bộ phận nhỏ có công dụng độc đáo là khi chúng ta đạp xe tới thì bộ phận đó kéo bánh xe đi tới. Nhưng khi chúng ta quay lui cái bàn đạp thì chỉ nghe re re mà không có ảnh hưởng gì đến việc kéo xe. Bộ phận đó có ba tên khác nhau, tùy theo vùng.

Trong Nam, nó tên là “con chó”; ở miền Trung nó được gọi là “con heo”; và ở miền Bắc nó mang danh là “con cóc”. Ai biết sửa chữa cái ru líp, đều biết cái bộ phận nhỏ quan trọng đó. Còn tại sao nó có ba tên thì đành chịu thua.

Xe đạp dùng trong việc chạy đua thường có cái **ghi đông (guidon)**: tay cầm) cong sụp xuống. Xe đạp loại đua này còn có tên là **xe cuộc (course)**: chạy đua). Ngày xưa, những **tua (tour)**: vòng) đua xe đạp vòng quanh Đông Dương, hay tua Bến Hải - Cà Mau là những cuộc đua nổi tiếng. Ngày nay tua vòng quanh nước Pháp vẫn rất là hấp dẫn cho giới ham mộ đua xe đạp. Ngoài ra dân ta thường hay nói *đi dạo một tua* cho khỏe.

Các hãng du lịch thường hay tổ chức những **tua du lịch** mà chi phí gồm cả tiền vé phi cơ, tiền khách sạn, tiền ăn v.v. và có cả hướng dẫn viên đi chung rất tiện cho khách du lịch. Cả Anh, Pháp đều dùng chữ tour nên chữ “tua” của VN rất là thông dụng.

Xe lửa nhà ga và tiếng xúp lê

Xe lửa, còn có tên là hỏa xa hay tàu hỏa. Ở VN miền Bắc, dân ta dùng chữ **tàu hỏa, tàu điện** gọi những xe chạy trên **đường rầy (rail)**: đường sắt); tàu thủy, tàu ngầm chạy trên hoặc dưới nước, trên không thì là tàu bay. Trong khi đó ở miền Nam, dân ta gọi tất cả những phương tiện chuyên chở trên bộ là **xe**, như xe nhà, xe lô, xe đồ, xe **buýt (bus)**, **xe be (pelle)**: xe chở cây từ rừng về các trại cưa) **xe lửa, xe điện**; còn những phương tiện chuyên chở dùng ở sông hồ loại lớn đều được mang tên tàu. Nhưng còn loại xe có thể di chuyển cả trên bộ lẫn trên nước có tên là “xe lội nước” mặc dầu xe không biết lội. Dùng chữ nào cũng xong, miễn hiểu thì thôi.

Trở lại loại xe chạy trên đường rầy. **Rầy** là một từ Việt hóa thông dụng khác vì cả Anh, Pháp đều dùng chữ **rail**. Liên hệ trực tiếp với đường rầy có nhà **ga (gare)**. Chữ **ga** đã hoàn toàn thành một chữ của tiếng Việt đã lâu lắm rồi. Nó được dùng ở mọi nơi và mọi lúc. **Sân ga** và con tàu là nơi mà những cuộc chia ly hay gặp gỡ thường xảy ra. Chúng liên hệ trực tiếp đến tình cảm, cuộc sống của con người nên chúng được đưa vào văn, thơ, và âm nhạc.

Cho đến 1994, theo quyển Tổng Danh Mục Nhạc VN (10), âm nhạc VN hải ngoại đã thu băng bản nhạc **Ga Chiều** 6 lần trong các tapes số 73 và 102 của hãng Làng Văn, tape 46 của Thanh Lan, tape 66 Giáng Ngọc, và đĩa laser 2 Giáng Ngọc. Bản **Ga Chiều** Phố Nhỏ đã được thu âm trên tape hay đĩa laser nhiều lần hơn với giọng hát của các ca sĩ Chế Linh, Giao Linh, Hoàng Liêm, Phương Mai, Tuấn Vũ (sách đã dẫn.) **Nhà ga, sân ga** và con tàu hay chuyến tàu thường đi chung nhau. Hai bản nhạc vừa nói, và các bản **Tàu Đêm Năm Cũ, Chuyến Tàu Hoàng Hôn** đều là những bản nhạc rất phổ thông. Những nhà ga và những con tàu vẫn còn tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế và tình cảm của dân Việt. Những nhà ga chánh và các hệ thống hỏa xa của nước nào cũng chứng kiến nhiều đổi thay tùy theo tình trạng giao thông và kinh tế.

Nhà ga chánh ở Sài Gòn xưa cũng đã chứng kiến nhiều biến đổi, kể cả sự xuất hiện của một khách sạn to lớn. Do nhu cầu giao thông, và số lượng hành khách gia tăng nhà ga chánh đã được dời đến một địa điểm ở ngoại ô. Ngoài sự canh tân bình thường, còn có dự án xe lửa cao tốc (170-200 km/h) do một xí nghiệp Bỉ đầu tư, với dự định hoàn tất vào năm 2010.

Nhà ga chánh ở Los Angeles đã có một thời huy hoàng với cái tên Union Station. Nhưng khi các xa lộ xuất hiện rầm rộ ở vùng nam California, sự say mê chiếc xe hơi đã đưa ga này tụt giốc trong gần ba thập niên. Nhưng vào năm 2000, Los Angeles vừa khánh thành hệ thống xe điện đường hầm (metro). Thêm vào còn có những chuyến xe chạy đường rầy chở khách nối liền với các thành phố lân cận để giải quyết phần nào nạn kẹt xe trên các xa lộ. Nhờ đó, ga Union Station đã được tân trang thành một trong những ga có đầy đủ tiện nghi như bãi đậu xe rộng lớn, khách sạn nhiều phòng cận nhà ga, và các chuyến xe đưa đón khách giao thông thật tấp nập.

Những loại nhà ga: Đối với khách hàng hỏa xa, từ nhà ga có một nghĩa đơn giản: nơi đến và đi của họ. Nhưng đối với nhân viên làm việc cho ngành giao thông này, có nhiều loại ga khác nhau. “Ga tổng dinh” hay **ga trung ương (gare d’arrêt général: ga chánh)** là nơi mọi chuyến xe lửa tập trung đến cũng như đi. Để tránh nạn kẹt... đường rầy một số quốc gia xây nhiều ga trung ương. Thí dụ *Paris*, thủ đô của nước Pháp có 4 ga tổng dinh ở 4 phía của thành phố: *Ga Đông, Ga Tây, Ga Nam* và *Ga Bắc*. Lẽ dĩ nhiên đường rầy cũng được chia ra 4 hệ thống và tàu hỏa chở khách hay hàng hóa của hệ thống nào phải đi về ga trung ương của hệ thống đó.

Ngoài ra còn có **ga đình lưu (gare d’escale)** là ga nhỏ cho tàu dừng tạm để thay dầu, bơm mỡ; có **ga sang xe (gare de transbordement)** để hành khách đổi xe đi về hướng khác; có “ga chung” tức ga cho cả tàu hành khách và tàu hàng; có **ga gởi và ga nhận (gare d’expédition et gare destinataire)** v.v.

[(Tên những loại nhà ga là những chữ thuộc loại dịch nghĩa, trong khi những chữ gốc Pháp khác trong bài thuộc loại dịch âm.)]

Tiếng còi tàu (thủy) còn gọi là tiếng **xúp lê (souffler, cái còi gọi là cái soufflet)**, trong lúc tiếng còi xe lửa hay tàu hỏa là tiếng **xíp lê (siffler, sifflet)**.

Cả hai loại còi sifflet và soufflet đều dùng hơi nước để thổi còi. *Ca dao:*

Mười giờ tàu lại Bến Thành,
Xúp lê vội thổi bộ hành lao xao.

Theo ông Vương Hồng Sển (9) khi xưa, vào lúc 10 giờ sáng mỗi ngày, có một chuyến xe lửa từ Mỹ Tho lên đến ga chính ở gần chợ Bến Thành, tức chợ Sài Gòn, và kéo còi báo xe tới.

Nhưng theo Ts. Phan Tấn Tài thì cách giải thích trên không đúng vì 2 lý do:

Thứ nhất là theo luật về hỏa xa của Pháp, xe lửa (hay tàu hỏa) chỉ được phép dùng sifflet chứ không được dùng còi soufflet (vì gây dơ bẩn); chỉ có tàu thủy (chạy trên sông, biển) mới dùng soufflet.

Thứ hai là dân miền Nam không gọi xe lửa là tàu. (dân miền Nam phân biệt rõ chữ “xe” như xe hơi, xe lửa xe điện, xe song mã v.v. là phương tiện giao thông đường bộ; và “tàu” như tàu chiến, tàu lặn, tàu buồm v.v. là phương tiện giao thông đường thủy.) Do đó tàu dùng trong câu ca dao là tàu chạy trên sông và Chợ Bến thành lúc đó ở ven sông và có bến tàu.

Chợ Sài Gòn còn có tên là **chợ Bến Thành**. Theo học giả Vương Hồng Sển chợ này được bắt đầu xây cất năm 1912 và khánh thành năm 1914. Vì Chợ ở gần bến sông Sài Gòn và cũng gần thành Sài Gòn xưa kia, nên được gọi là Chợ Bến Thành.

Theo tài liệu của Tiến Sĩ Phan Tấn Tài thì Chợ Bến Thành hiện tại hay chợ Sài Gòn ngày nay là **địa điểm thứ tư** của chợ này.

Trong câu ca dao trên, chữ **xúp lê** liên hệ đến chợ **Bến thành nào?** Sau đây là một ít chi tiết thật đặc biệt do Ts. Phan Tấn Tài sưu tầm và bổ túc cho vấn đề xúp lê được sang tỏ hơn.

[(a. “Chợ Bến Thành có trên bến sông thành Phiên An (thành Gia Định), tức sông Sài Gòn, nằm giữa cột cờ Thủ Ngữ và rạch Sa Ngư (đường kinh Lấp, boulevard Charner, đại lộ Nguyễn Huệ).

Trong những năm binh biến vì loạn Lê Văn Khôi 1832-35 chợ Bến Thành bị tàn phá rất nhiều.

b. Sau khi chiến thắng đại đồn Chí Hòa, người Pháp muốn dời chợ Bến Thành về nơi khác nên muốn kẻ nặc danh đốt chợ Bến Thành, và năm 1870 họ dời chợ này về địa điểm mới là hai bờ rạch Sa Ngụ. Đây là địa điểm thứ hai của chợ Bến Thành. Vào thời này đã có tàu đò (nói tới chợ Bến Thành ở vị trí thứ 2 ông Lý Nhân Phan Thứ Lang viết: Các tay cai tổng, hương chức, điền chủ từ lục tỉnh đi ghe thuyền, tàu đò lên thành phố chơi hay mua sắm đồ đều tới khu chợ Bến Thành này ...).

c. Nhưng chỉ mấy năm sau, chợ Bến Thành lại dời một lần nữa, thụt vào sau bờ kinh lấp không bao xa, đó là chợ Bến Thành cũ hay chợ Sài Gòn cũ, là địa điểm thứ ba của chợ Bến Thành, chợ phải dời để lấp con rạch xây đường Kinh Lấp (đường Charner, bây giờ là đại lộ Nguyễn Huệ). Cho đến nay người Sài Gòn còn gọi địa điểm thứ 3 này là “chợ cũ”.

d. Chợ Bến Thành hay chợ Sài Gòn ngày nay là địa điểm thứ tư của chợ này (xây cất 1912-1914) và nếu năm 1972 chính phủ Việt Nam Cộng Hòa không thiếu tiền, ta đã có chợ Bến Thành thứ năm theo kiến trúc của Huỳnh Kim Mãng.

Như vậy, bến tàu chợ Bến Thành chỉ hoạt động trong một thời gian “ít năm” kể từ 1870 cho tới khi lấp rạch Sa Ngụ mà thôi, tức giữa 1870 và 1880.

Như đã nói, vì người Nam không gọi xe lửa là tàu và vì luật lệ Pháp không cho phép gắn soufflet trên xe lửa nên bài ca dao trên nói tới còi tàu của những năm chợ Bến Thành tồn tại ở vị trí thứ 2, **quãng 40 năm trước khi có đường xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho (1913).**”(11)]

Cũng khi xưa lúc chưa có phi cơ, cảnh chia tay của những sinh viên đi du học bên Pháp hoặc của những gia đình vì lý do gì đó phải tạm chia ly, đưa tiễn người thân về Pháp là ở bến tàu. Đây là tàu thủy đi Pháp. Ông Nguyễn Trúc Phương (5) có ghi trong chương ca dao:

Tàu xúp lê một, còn than còn thờ,
Tàu xúp lê hai, than vẫn thờ dài,
Tàu xúp lê ba, tàu ra biển bắc

(còi tàu thứ ba là còi tàu cuối cùng báo hiệu tàu rời bến, chú thích của tôi).

Tay vịn song sắt, nước mắt nhỏ đôi giòng.
Thò tay túi áo hoàng đông,
Lấy khăn “**bu sa**” (**mouchoir**: khăn tay) anh chậm...
Cái điếu vợ chồng ngàn dặm không quên.

[(Có trang khác (5) ghi mấy câu chót như sau:

Tay vịn song sắt, chân dậm căng kêu trời
Đôi ta mới ngộ mà ông trời đã đi xa)]

Hoặc cùng ý về việc chia ly bên trên nhưng một ông bạn già của chúng tôi lại nhớ khác một chút, nghe thuận tai hơn:

Tàu xúp lê một, còn than còn thờ,
Tàu xúp lê hai còn đợi còn chờ
Tàu xúp lê ba, tàu ra biển bắc
Tay tôi vịn song sắt chắc lưởi kêu trời,
Ngõ nhân vắng bóng muốn trao lời cũng khó trao.

VÀI CHỮ VIỆT GỐC PHÁP ĐỒNG ÂM KHÁC NGHĨA.

Chữ “cua”

Những học sinh, sinh viên ngày xưa thường nói là phải biết cách “nịnh đầm” khi đi **cua gái (faire la cour à une fille** : tán tỉnh một người phái nữ) thì dễ được sự chú ý của các cô hơn. Chúng ta có nhiều chữ cua khác sau đây:

Cua (cours): lớp học như trong chữ **cúp cua (couper le cours:** trốn học.)

Cua (court): còn có nghĩa là ngắn. Hớt cua là hớt tóc ngắn; hớt **ma nin cua** là hớt tóc ngắn kiểu **Manila**.

Cua (courbe) là đường cong; thí dụ đi tới ngã ba thì **quẹo cua** về phía phải; hoặc xe chạy lẹ quẹo cua gắt quá có thể bị lật.

Liên hệ đến âm “cua” nhưng hoàn toàn khác nghĩa chúng ta có **công cua (concours)** là thi tuyển; và có **đít cua (discours)** là diễn văn. Khi xưa tôi có nghe nói đùa đại khái rằng buổi lễ không có gì quan trọng, chẳng cần “đít cua đít công” gì cả (con cua và con công là hai con vật có “họ hàng” và đều sống dưới nước). Đây là việc đem chuyện nọ xọ chuyện kia cho vui mà thôi.

Chữ “băng”

Băng với nhiều nghĩa khác nhau.

Băng (banque) đầu tiên là ngân hàng. Có tiền thì nên giữ ở **nhà băng** để kiếm chút lời (có bảo kê).

Thêm vào còn có **băng (bande)** là một nhóm người có cùng một khuynh hướng; chữ băng đảng thường chỉ một nhóm người làm những việc không tốt.

Sau hết chúng ta có **băng (bande)** chỉ miếng vải nhỏ, dài, hoặc một cuộn phim (film). Cùng nghĩa với chữ băng sau cùng này chúng ta có **băng đô (bandeau)** tức miếng vải quấn trên đầu; và **băng đơ rôn (banderole)** chỉ tấm vải lớn, dài, có viết chữ.

Chữ **băng (banc):** chỉ cái ghế dài hay cái ghế ngồi trong xe, đã nói bên trên.

Chữ “ga”

Ga (gare) là trạm xe hỏa đã nói bên trên.

Chúng ta còn có chữ **ga (gaz):** là loại vải thưa để bọc ngoài vết thương.

Chữ thứ ba đồng âm là **ga xăng (gaz):** *xăng đã đốt thành khí* tổng mạnh làm máy xe chạy. Nghĩa rộng, chữ **Ga** là **khí** (khí đốt, khí ngạt, khí thải...), từ ngữ này càng ngày càng thông dụng ở Việt Nam, kể từ khi người Việt dùng bếp ga.

Ga (gaz): Chữ đồng âm thứ tư = cái bàn đạp để tăng giảm tốc độ của xe hơi. Muốn xe chạy nhanh thì nhấn thêm ga. Xe **chạy hết ga** là **chạy với tốc lực tối đa** của xe đó. Nó cũng có tên là **ga xăng** vì nó điều khiển mức độ xăng bơm vào máy xe.

Sau hết còn có chữ **ga** hay **hố ga (regard):** chỗ nước đọng xuống trước khi chảy vào cống chánh. Nhờ cái hố ga này mà rác rến, hay các vật nặng khác như đất, sỏi, đọng lại đây và được vớt đem bỏ. Nếu không có hố ga ở mỗi miệng cống, các vật khác hơn nước có thể chui thẳng vào ống cống, và có thể làm nghẹt cống. Chữ này không thông dụng.

Vì sự liên tưởng xin nhắc đến một chữ gốc Pháp khác: **ga lăng (galant)**. Ga trong ga lăng không liên hệ gì tới những từ ga bên trên. Ga lăng là một hành vi hay cử chỉ đẹp của phái nam dành cho phái nữ như nhường cho người nữ đi trước, mở cửa xe cho họ lên và đóng cửa xe lại; hoặc khi có ai mời người nữ lên diễn đàn thì một nam nhân sẽ đưa cánh tay ra cho người nữ nắm và dìu người nữ đi lên v.v. Các thanh niên mới có người yêu nên học những hành động *ga lăng* này để hy vọng giữ bồ được lâu. Còn các đấng mày râu nên tiếp tục thi hành những cử chỉ này nếu đã trót đại học theo lối tây phương, và luôn thực hành từ lúc còn niên thiếu, để được tiếng khen là người biết nịnh đầm.

Sở Ba Sơn và Vườn Bò Rô ở Sài Gòn

Thành phố Sài Gòn có hai chữ gốc Pháp khá đặc biệt. Nhưng không ai biết chắc nguyên ngữ của chúng là gì.

Chữ đầu là cơ sở đóng và sửa chữa tàu tên là xưởng **Ba Son**. Ông Vương Hồng Sển (9) có đưa ra mấy giả thuyết về nguồn gốc của từ này.

Trước hết có lẽ nó là tên của một người thợ (anh Ba Son). Kế đó nó có thể bắt nguồn nơi tên “mare au **poisson**” (đầm hay hồ cá) mà ra vì khi xưa, có một con kinh nhỏ gần đó, có nhiều cá và người ta hay đến đó câu. Sau này kinh đã được lấp rồi nhưng tên Việt hóa vẫn còn tiếp tục được sử dụng. Tiếp theo là giả thuyết nói rằng chữ **ba son** có nguồn từ chữ **bassin (de radoub)** = cái ụ tàu, vì sách xưa có ghi là người Pháp đã dùng một chi phí lớn để xây cái bassin de radoub này. Sau hết, cũng theo ông Sển, thì có một nhân vật khác của Nam VN giải thích rằng chữ “**ba son**” là do nguyên ngữ **reparation** (có nghĩa sửa chữa) mà ra.

Chữ đặc biệt thứ hai là từ **Vườn Bò Rô**. Đây là công viên nổi tiếng của Saigon, cũng được gọi là **Vườn Ông Thượng**. Theo Phụng Nghi trong quyển *Sài gòn Trong Mắt Tôi (7)* thì công viên này dưới thời Pháp thuộc có tên **Parc Maurice Long** và dân Pháp gọi nó là **Jardin De Ville** hay Công viên thành phố. Dưới thời VNCH tên chính thức của nó là **Vườn Tao Đàn**. Hiện nay nó là **Công Viên Văn Hóa**. Cũng theo Phụng Nghi ghi lại lời của ông Vương Hồng Sển thì chữ **bò rô** trước có lẽ do nguyên ngữ **préau** mà ra, vì préau có nghĩa là sân có lợp nóc. Ông Sển cũng có ghi ra ý kiến của một người khác là chữ “**bò rô**” có thể do chữ **bureau** mà ra vì các phu làm vườn cuối tháng phải lên **văn phòng** hay lên bureau để lãnh lương; hoặc giả Bureau là tên của ông xếp coi công viên này.

Dầu có nguồn từ nguyên ngữ nào, “Vườn Bò Rô” vẫn đã là nơi có nhiều kỷ niệm của một số lớn dân Saigon, và tên đó vẫn là một tên quen thuộc đối với những người lớn tuổi.

Một Nhóm Chữ Việt Gốc Pháp Khá Đặc Biệt

Nhóm chữ này chỉ nghe nhiều trong văn nói hơn thấy nhiều trong văn viết. Đó là nhóm chữ **mêm xối xiên (mème chose chien)**: cùng loại hay giống như con chó).

Theo Ông Vương Hồng Sển (9) chuyện truyền khẩu rằng ngày xưa có một người dốt tiếng Pháp đem một con dê mập béo làm quà Tết biếu quan tây để dứt lò đèm giao thừa. Quan hỏi: ông cho tôi con gì đó? Bị hỏi bất ngờ, ông đó không nhớ ra tên tiếng Pháp của con dê. Ông mới diễn tả bằng số từ ngữ hạn hẹp, sai văn phạm, của ông: “**Lũy mêm xối xiên, dà na bắp, dà na cọt**” (**lui mème chose chien, il y a barbe, il y a corne**: nó giống con chó, có râu, có sừng = con dê). Chuyện này thực hư ra sao không biết được.

Theo ông Lãng Nhân (2), nhóm chữ **mêm xối xiên** này chỉ món ăn độc đáo của VN là món “**giả cày**” vì nó là món thịt heo nấu **giống thịt cày** nó “**mêm xối xiên**” mà, ăn tạm khi không tìm ra thịt chó vậy. *Cả hai thuyết trên về nguồn gốc của nhóm chữ nghe đều hay cả.* Nhóm chữ này, tuy rằng bắt đầu do một người ít học dùng, sau đó lại là nhóm chữ được phổ thông một thời. Người ta dùng trong văn nói với giọng bông đùa, hơn là trong văn viết trong thập niên 1950 và 60.

Bên trên chúng ta đã kể ra về một số chữ Việt gốc Pháp thông dụng trong nhiều lãnh vực khác nhau. Lẽ dĩ nhiên còn nhiều chữ chưa được đề cập đến vì phạm vi của một bài sưu khảo ngắn nên không thể quá dài dòng. Tuy nhiên vì số chữ này cũng không nhiều lắm., tôi xin liệt kê ra đây (sau phần kết) theo thứ tự a,b,c. Tôi chọn là không ghi ra đây những chữ được sử dụng trong một số ngành chuyên môn như khoa học, nghề in hay trong kỹ nghệ vì ít được người ngoài dùng và do đó ít phổ biến. Vì viết với sự hiểu biết giới hạn về Pháp ngữ, nên có thể thiếu sót rất nhiều chữ phổ thông, xin quý vị bổ túc thêm.

CÂU CHUYỆN VUI LÀM ĐOẠN KẾT

Chúng tôi nghĩ rằng, kể cả danh sách liệt kê bên dưới, chúng tôi đã ghi nhận lại được khoảng 30 đến 40 phần trăm số chữ Việt gốc Pháp thông dụng một thời. Nói khác đi số chữ loại này không nhiều lắm. Nhưng chúng là những chứng tích lịch sử của hơn chín thập niên VN chịu ảnh hưởng của Pháp.

Ngày xưa, trong việc học chữ quốc ngữ tôi nhớ có câu:

I, T (đọc: tờ) giống móc cả hai
I ngắn có chấm, tờ dài có ngang;
O tròn như quả trứng gà
Ô thì đội nón, ơ thì mang râu

Quốc ngữ chưa xong, lại được học thêm những chữ Hán Việt. HV, hay chữ TH đọc giọng VN, được dạy và học từng chữ một trong số 3000 chữ cần thiết căn bản:

“Thiên: trời (thiên có nghĩa là trời); địa: đất; thất: mất; tồn: còn; tử: con; tôn: cháu; lục: sáu; tam: ba”;
v.v...

Học HV (chúng tôi gọi đùa là học “hán”) được một thời gian ngắn lại cho học tiếng... Tây. Tiếng Tây thời của tôi được dạy bắt đầu từ “lớp nhì một năm” tức lớp bốn ngày nay ở tiểu học. Lẽ dĩ nhiên là “khó ơi là khó”, học chữ Tây khó làm sao. Lại phải học thuộc lòng từng chữ một.

Câu chuyện vui bắt đầu. Có một em bé nhà ở trong ruộng, cha mẹ là nông dân dốt nát. Em phải đi bộ 5 kí lô mét mới đến trường. Em lên lớp nhì và bắt đầu học tiếng tây. Tối về nhà đốt đèn dầu lên tuy leo lét, nhưng cũng đủ để đọc và học bài. Cha mẹ em thì vào bên trong nằm trên giường, nói chuyện nho nhỏ về lúa thóc, mùa màng. Ông bà chia xẻ sự vui mừng vì con bắt đầu lên lớp và bắt đầu học tiếng Tây. Bên ngoài em bé siêng học, đọc đi đọc lại:

Cha tôi là “mông pe rờ (mon père)
Mẹ tôi là ma me rờ (ma mère).

Em còn học thêm cả chục chữ mới nữa. Đọc mãi mà vẫn chưa thuộc, em bắt đầu ngủ gục, miệng vẫn tiếp tục đọc:

Cha tôi (mông pe)....rờ .. ; mẹ tôi, mẹ tôi (ma me)... rờ. Chữ “mông pe” và chữ “ma me” em đọc nhỏ dần. Sau đó chỉ nghe:

Cha tôirờ; mẹ tôi
mẹ tôirờ; cha tôi, cha tôirờ; mẹ tôi.

Cha mẹ nó bên trong, hoàn toàn ở trong bóng tối. Lúc đó hai ông bà thật sự có “săn sóc” “nâng niu” nhau chút chút. Ông nói thì thầm vào tai bà: “Bà ơi, nó học tiếng tây tiếng u gì mà lại thành thầy bói; sao nó biết tụi mình đang “mần ăn” vậy bà? Thăng nhỏ thông minh thiệt!!!

Sẵn đây tôi xin viết ra luôn một bài lục bát hỗn hợp (ba rọi) khác. Tác giả của bài thơ này là ai chúng tôi không biết. Ông diễn tả cách học tiếng Tây như tôi vừa nói bên trên:

Phrăng xe pra tic thực hành,
Pháp văn **mỏa** học không rành không thông
Mỏa xin chú bác **ton-ton**
Làm ơn chỉ dạy **lơ xông** một bài.

Trong bài thơ trên chúng ta có Français: Pháp văn; pratique: thực hành; moi: tôi; tonton: chú bác; leçon: bài học. Thơ Pháp được dịch ra tiếng Việt hay ngược lại thì nhiều lắm. Những bài thơ “ba rọi” kiểu này tuy rất ít nghe thấy, nhưng trong ca dao VN, cũng như những chuyện kể lại về thời thơ ấu, đều có dấu vết của những câu thơ ba rọi. Chúng tôi trích ra đây:

Giấy Ba ri (Paris) tay đề thơ nhận
Mực Ba ke (paker, tiếng Anh) kính gởi thăm nàng. (5)

Và đây là một bài thơ “ba rọi” của một nam sinh gởi cho một nữ sinh vào niên khóa 1944-45, khi cô nữ sinh đang học lớp nhứt bậc tiểu học (tương đương với lớp sáu ngày nay). Mời các bạn nghe người nữ sinh (hiện giờ đã ở tuổi 70) kể chuyện nhận thư ngày xưa. Bà kể rằng (7bis):

“Trong lớp thầy phân công cho tôi và X mỗi sáng chiều ôm hai quyển sổ (sổ ghi điểm và sổ điểm danh), tám vài trái bàn, sách giáo khoa, tập vở đem gửi nơi nhà kế bên trường. Buổi chiều đó tôi ôm sổ sách đi gửi trở lên lớp thì các bạn đã ra xếp hàng trước sân để ra về. Còn hộp viết để trong học bàn, tôi giữ ra, bỗng có một tờ giấy học trò xếp tư để hờ trên nắp cặp. Tôi lấy bỏ vào túi áo. Trên đường về tôi lấy tờ giấy đó ra đọc, nội dung như sau”:

Gửi nàng,

Giấy Paris, j'écris une lettre (a)

Mực français (b) ký gửi thăm nàng

Trước visiter (c) đôi chữ bình an

Sau rảnh việc, aller peut être (d)

Đặng viếng thăm nàng kẻo dạ penser (e)

Mỗi đêm về trong giấc coucher (f)

Nhớ ai đó mallereux (g) từng đoạn

Đem lòng lai láng maladie (h)

Tout le monde (i) sao không suy nghĩ

Gãm cuộc đời dường như sợi chỉ mảnh mà treo fenêtre” (j)

[(a) = tôi viết 1 lá thơ; (b) = Pháp; (c) = viếng thăm; (d) = có thể đi; (e) = nhớ; (f) = nằm (ngủ); (g) = đau khổ; (h) = bệnh; (i) = mọi người; (j) = cửa sổ. N H Phước chú thích]

Các bài thơ trên đã ghi dấu một giai đoạn khá đặc biệt trong sự phát triển của tiếng Việt.

BẢNG LIỆT KÊ MỘT SỐ CHỮ GỐC PHÁP THÔNG DỤNG

A de hay de (arrière): ngoài sau, phía sau, đi lui, hậu vệ; sang số “de” là sang số để chạy lui.

A-dơ (adieu) = vĩnh biệt. **À bi-ên tô**: (à bientôt): gặp lại sớm; lời chào tạm biệt.

Ạc ti sô (ngày nay được viết là atisô (**artichaut**)): loại cây rau, trái có dược tính, dùng làm rau cải, bánh, dưa chua. Việt Nam ngày nay có phong trào uống trà ạc ti sô.

Ách (Adjudant): vệ úy, cấp bậc cao nhất trong ngành hạ sĩ quan, quân đội Pháp. **Ách (Aspirant)**: quân hàm thấp nhất của cấp sĩ quan, sau này gọi là **chuẩn úy (?)**. **Ách (as)**: con bài số một, coi là lớn nhất trong 13 lá bài “cách tê” cho mỗi loại cơ, rô, chuồn, và bích; chữ “**as**” của Pháp còn có nghĩa là hạng nhất (champion).

A cid (acide): tên một loại hóa chất.

A đam (Adam): Người đàn ông đầu tiên do Chúa dựng nên, theo Kitô giáo.

Á rạp (Arabe): tên của một sắc dân ở Trung Đông

Ăn ten (antenne): dụng cụ để thu nhận làn sóng điện cho radio; sau này chữ “*ăn ten*” dùng để chỉ những người nghe ngóng, lấy tin tức cho nhân viên công lực hay tình báo.

Áo bành tô (paletot) = áo ngoài, áo veston. **Áo bờ luôi (blouse)** = áo hành nghề của y tá, bác sĩ. **Áo u ve (veston ouvert)** = áo ngoài. .

Ăc cuia (accu): bình điện.

Ăm ba da (embrayage) = bộ kết tực, bộ phận cần phải có trong xe trang bị hộp số tay.

Ăn banh (en panne) = xe bị hư. **Ăn banh xéc (en panne sèche)** = xe (**khô**) hết xăng. **Ăt tăn (attendre)** = đợi.

Ba lô (ballot): bao vải, bị, hay kiện (hàng); dân ta dùng chữ “ba lô” để chỉ cái túi đeo sau lưng. Hiện ở VN có chữ **tây ba lô** để chỉ những du khách thanh niên ngoại quốc với ba lô lủng lẳng trên lưng. Đa số những du khách này có ngân sách giới hạn.

Ba gai (pagaille): lộn xộn bê bối, bất tuân kỷ luật. **Ba tê (pâté =** thịt gan xay).

Ba tê sô (pâté chaud) bánh nhân thịt nóng.

Ba ton (baton): cây gậy.

Bà đầm (madame) = bà (vợ, bà xã).

Ban (bal) = dạ tiệc có khiêu vũ.

Banh bông (ping pong): bóng bàn.

Bạt đông (pardon) = xin lỗi.

Bắc (bac): tàu chở xe và hành khách qua sông, (phà).

Băng (banc) = ghé ngồi.

Băng (bande) = a) một nhóm người; b) miếng vải nhỏ, dài; một cuộn phim (film). **Băng đô (bandeau)** = miếng vải quấn trên đầu. **Băng đơ rôn (banderole)** = tấm vải lớn, dài, có viết chữ. **Băng (banque)** = ngân hàng.

Be ri ê (perrier) = nước suối Pháp.

Bê tông (béton): xi măng trộn với cát và sỏi đá và nước dùng đúc nền nhà, cột nhà, tường nhà, hay nền nhà, đường xe vào ga-ra. Bê tông cốt sắt: bê tông bên trong có thêm dây sắt cho chắc chắn hơn.

Bê rê (beret): một kiểu nón.

Bi (bille): viên đạn tròn, chơi bắn bi là dùng ngón tay búng viên đạn tròn cho trúng một viên khác. Một số người Việt ta dùng “bi” theo một nghĩa khác. Họ muốn chỉ hai hòn dương của đàn ông. Do đó phát sinh ra từ “*nâng bi*” để chỉ sự tăng bốc, nịnh hót.

Bi da (billard): banh tròn, cứng, lớn cỡ hột vịt, chơi trên bàn bi da; bàn này bọc nỉ, có chặn bốn bên để trái bi da khỏi rớt ra ngoài; khi chơi, dùng một cây gậy gọi là cây cơ để đẩy trái bi da đi tới.

Bòn bon (bonbon): kẹo ngọt.

Bi đong (bidon) bình đựng nước.

Boa lua (poids lourd) = xe thật to chở hàng hóa thật nặng.

Bỏ bom: (bombarder) = dội bom (đánh bom). **Bom đạn: (bombe).**

Bóp (porte, porter) vật mang, đựng. **Bóp phơi (porte feuille)** = bóp cho các ông.

Bót (poste): chỗ canh, chỗ lính trú ngụ để canh gác, như đồn bót, hay chỗ làm việc, chỗ đồn trú của cảnh sát, hay của quân đội, như bót cảnh sát, đi cơ bót, bị bắt về bót, bót lính bảo an bị tấn công.

Bổ cú (beaucoup): nhiều.

Bôm (pomme) = trái táo tây.

Bông rua / bũa sũa (bonjour) = bắt tay chào nhau.

Bơ (beurre) = mỡ từ sữa.

Bơm (pomper) = ép không khí, hay một chất lỏng vào một chỗ nào đó; **cái bơm: (pompe).**

Bretel, tên một loại bơ mặn của Pháp vào thập niên 1945-65, sản xuất ở **Bretagne.**

Bu di (bougie) vật dụng nẹt lửa để làm xăng cháy và làm xe chạy; còn có nghĩa là cây nến.

Bu sa hay **mu sa (mouchoir)** = khăn tay.

Bu tan (butane): một loại khí đốt.

Bù lon (boulon): ốc, (chính xác: đinh ốc, đai ốc là écrou).

Bua rô (bureau): bàn giấy hay văn phòng.

Bui dong (bouillon): vật dụng làm nước súp.

Buýt (autobus) hay xe buýt.

Ca (quart): phiên gác hay phiên làm việc như gác ca đêm, làm việc ca khuya.

Ca lô ri (calorie): đơn vị nhiệt lượng (xưa).

Ca cao (cacao): loại cây có hạt cho bột làm sô cô la.

Ca rê (carré): vuông, hớt tóc ca rê là hớt tóc cao, ngắn như kiểu nhà binh.

Ca ve (cavalier: nam kỵ sĩ; **cavalière**: nữ kỵ sĩ, hay vũ nữ): nhưng riêng từ “ca ve” dân Việt chỉ dùng để chỉ các cô gái nhảy (đầm) chuyên nghiệp (vũ nữ) mà thôi.

Cà nong (canon): súng đại pháo, đại bác.

Cà ra oách, hay **cà vạt (cravat)** = dây trang hoàng đeo trước ngực.

Cà rem (crème): chất sữa béo đông lạnh, như cà rem cây, cà rem va ni (vanille).

Cà rốt (carotte): loại củ màu vàng đỏ dùng nấu súp, hoặc trộn xà lách.

Cách tê (carte): một loại bài có 4 loại hình khác nhau là cơ, rô, chuồn, bích. Cách tê cũng có thể do cụm từ “**jeu de l'écarté**” mà ra. Nó có nghĩa loại ra, theo tiếng của giới chơi bài này là “đánh rớt tùng, hay tiêu tùng, và do đó bị loại ra.

Can (canne): cây gậy.

Cao su (caoutchouc) = loại nhựa cây dùng chế võ xe và nhiều vật dụng khác.

Cạt (carte): tấm thiệp.

Cạt táp hay **cặp (cartable)**: dụng cụ đựng sách vở hay giấy tờ.

Cạt vẹt (carte verte) thẻ xanh hay giấy chủ quyền xe hơi thời xưa (trước 1960).

Căm nhông (camion) = xe dùng để chuyên chở hàng hóa. **Căm nhông nét (camionette)** là xe chở hàng hóa loại nhỏ, giống xe **pick up** của ngày nay.

Căn tin (cantine): quán ăn ở học đường.

Căng (camp): trại.

Cặp rằn, cộp rằn (**caporal**): người quản đốc, tay anh chị trong tù.

Cáp, Ô cáp (au Cap hay **Cap Saint Jacques)**: mũi đất; mũi đất có tên Thánh Jaques; đó là tên cũ của **Vũng Tàu**, một tỉnh lỵ và là tên của một tỉnh ở sát biển, phía đông của Saigon; và là một thắng cảnh du lịch với nhiều bãi biển nổi tiếng.

Cò, Cầm (commissaire, commissariat): ông cảnh sát trưởng, cơ quan cảnh sát. **Cò (corriger, correcteur)**: sửa; **thầy cò** là người sửa bản in nháp cho đúng.

Tiền còm (commission): tiền hoa hồng.

Consommé froid = thức uống lạnh.

Cóp (cọp), cóp (cọp) dê (copier): bắt chước chép theo hay làm theo.

Cỏ vê (corvée): làm sưu dịch, việc nặng nhọc bị bắt buộc.

Côm bin (combine): toa rập.

Côm lê (complet) = đủ bộ, hay nguyên bộ.

Côm xí côm xá (comme ci comme ça) được, đại khái, thường thường, tạm tạm.

Công cưa (concours) = thi tuyển.

Công xôm ma xôm (consommation) = rượu pha nước suối trong một cái ly lớn.

Công táp (comptable): kế toán.

Công tắc (contact): gập, cái vắn điện.

Công voa (convoi): đoàn xe.

Công tơ (compteur) máy đo như công tơ nước, điện.

Cơ (coeur): trái tim, hình trái tim. **Cơ, Rô (coeur, carreau)** : hình tim và hình vuông, tên của hai trong bốn hình của bộ bài tây.

Cơ (queue): cái đuôi, làm cơ là sắp hàng nối đuôi; hoặc là cái gậy để chơi bi da.

Cu li (coolie?): phu làm việc nặng như khuân vác. **Cua 1 (courbe)** = đường cong; **quẹo cua**.

Cua 2 (cours): lớp học, **cúp cua (couper le cours)**: trốn học.

Cua 3 (court): ngắn. Hớt cua = hớt tóc ngắn; hớt **ma nin cua** = hớt tóc ngắn kiểu **Manila**.

Cua 4 (faire la cour à une fille) : tán tỉnh một người phái nữ), = *cua gái*

Cua roa (courroie): dây cao su nối hai bộ phận để bộ phận đầu kéo bộ phận sau.

Cú sốc (coup de choc): sự ngỡ ngàng quá đáng khi gặp một chuyện mới.

Cùi dĩa (cuillère) = muỗng.

Cúp (coupe/couper): cắt, chặt; cúp điện, cúp nước, cúp khẩu phần. **Cúp (coupe)**: vật giống cái ly, có chân, thường bằng kim loại để làm giải thưởng, như cúp bóng tròn, cúp quần vợt thế giới; cúp còn là giải thưởng như đoạt cúp quần vợt.

Dâm bông (jambon) = thịt heo ung khói).

Dây sên (chaine) dây dùng kéo bánh xe đạp.

Đề ma rê (demarrer): làm cho máy (xe) chạy bằng cách nhấn nút hay vặn chìa khóa (mở máy, **lăn xê (lancer)** máy). **Đề ma rô: (demarreur)**: bộ phận dùng để làm cho máy xe chạy.

Đít cua (discours) = diễn văn.

Đoan (douane), hay nhà đoan: quan thuế, cơ quan quan thuế.

Đốc tờ, đốc tờ (docteur): tiến sĩ, bác sĩ.

Đường rầy (rail) = đường cho xe lửa chạy.

Ê và (Eve): tên người đàn bà đầu tiên do Chúa dựng nên, theo Kitô giáo.

Ga (gare) = trạm xe lửa (tàu hỏa, hay hỏa xa).

Ga (gaz) = là loại vải thưa.

Ga (gaz): còn gọi là **ga xăng** = cái bàn đạp để tăng giảm tốc độ.

Ga (gaz): khí (khí đốt, khí ngạt...)

Ga hay **hố ga (regard)** = chỗ nước đọng xuống trước khi chảy vào cống chánh.

Ga đình lưu (gare d'escala) = ga nhỏ cho tàu dừng tạm. **Ga gửi và ga nhận (gare d'expédition et gare destinataire)**.

Ga lãng (galant) = Ga lãng là một hành vi hay cử chỉ đẹp của phái nam dành cho phái nữ.

Ga sang xe (gare de transbordement) để hành khách đổi xe. **Ga trung ương (gare d'arrêt général)**: ga chính).

Ga ra (garage) chỗ sửa xe, nhà đậu xe.

Gác (garde, garder): canh giữ. **Gác dan (gardien)**: người giữ cửa. **Gạc đồ co (garde du corps)** = cận vệ.

Ghi đông (guidon): tay cầm xe đạp).

Giấy oanh (vingt): hai mươi) = tức giấy hai mươi đồng. **Giấy xăng (cent)**: một trăm) = giấy bạc 100 đồng.

Ghi đông (guidon): tay cầm).

Hột gà la cót (oeufs à la coque): luộc trong nước sôi độ vài phút. **Hột gà ô mớ lét (omelette)** = hột gà chiên sau khi khuấy trộn (đánh). **Hột gà ốp la (oeuf au plat)** = hột gà chiên nguyên tròng trắng và tròng đỏ.

Hủ lô (xe) (rouleau): xe cán đường, xe có cái ống lăn thật to và thật nặng dùng để cán đá hoặc cán nhựa tráng đường xá.

Kíp thợ (equipe) một toán thợ hay một nhóm người.

La ve (la bière) = một loại rượu có bọt với nồng độ rượu rất nhẹ. **La ve "33"**, **La ve con cộp** = La ve nổi tiếng của VN.

Lạc son (à la solde); hàng lạc son: hàng hóa ứ đọng, cũ, trưng bài bán rẻ.

Lăn xê (lancer): phóng ra; giúp người nào nổi danh; đưa ra một điều gì mới như *lăn xê* kiểu áo quần mới.

Lập bo (rapport): tờ trình, bản báo cáo.

Lê ghim (légume) = rau cải.

Lê ki ma (lucuma mamosa): một loại trái cây, thịt mềm và xốp, màu vàng khi chín.

Líp (libre): tự do, không bị giới hạn như ăn líp, đi líp.

Lò xo (ressort): giầy kim loại quắn tròn có tính đàn hồi; lò xo trong nệm xe, ghé ngòi.

Lon (galon): cấp bậc đeo trên cầu vai của quân nhân; lên lon có nghĩa lên chức, lên cấp bậc cao hơn; bị lột lon tức là bị mất chức.

Lon ton (planton): tùy phái, nhân viên làm những việc văn phòng lật vặt.

Lô (lot): một phần, như lô đất, lô hàng hóa.

Lô cốt (blockauss): pháo đài, nơi xây cất chắc chắn để chắn đạn và có thể bắn ra từ đó.

Lô canh (local): nội hóa, hàng lô canh là hàng hóa chế tạo trong nước. **Lô tô (loto):** giấy số, xổ số.

Lôi (loge): chỗ ngồi thoải mái trong rạp hát.

Lốp xe (enveloppe): vỏ xe, phần bọc bên ngoài cái “ruột”.

Lơ (contrôleur) = người lo việc sắp xếp chỗ ngồi, kiểm soát giấy đi xe.

Lúp (kính): (loupe): kính chiếu đại

Mã khắc, Đức Mã (mark): đơn vị tiền tệ của đức quốc.

Ma mẫn (maman) má, mẹ.

Ma cà bông (vagabond): kẻ lang thang.

Ma cô (maquereau): người đàn ông làm nghề dẫn gái cho người khác du hí. **Ma cạo (maquerelle):** người đàn bà làm nghề dẫn gái.

Ma ni vên (manivelle): vật dụng để quay cho xe chạy (ngày xưa chưa có cái demarreur để nổ máy xe).

Ma sơ (ma soeur): chị tôi, vị nữ tu hay còn gọi nôm na là “dì phước” (VN có bài hát “Em hiền như ma sơ”).)

Mạc ten (martel) = tên loại rượu mạnh của Pháp.

Măn đa (mandat): bưu phiếu (tiếng Anh: money order).

Mét (mètre): thước, đơn vị đo chiều dài; **đề xi mét (decimètre):** tấc hay 1/10 của thước; **xăng ti mét (centimètre):** phân hay 1/100 của mét; **min li mét (millimètre):** li hay 1/1000 của mét; **kí lô mét (kilomètre):** cây số hay 1000 mét.

Mêm xối xiên (même chose chien) = cùng loại hay giống như con chó.

Mi ca (mica): chất nhựa trong hay đục và cứng.

Mỏ lét (molette): có khẩu độ mở rộng hoặc thu hẹp được để vặn ốc, vặn bù lon nhiều kích cỡ; mỏ lét còn được gọi là kèm **Bồ rô (Peugeot)**.

Moa, môa (moi) = tôi, tao.

Mo ran (morale): luân lý; bị giảng mo ran có nghĩa bị khiển trách.

Mọt chê (mortier): súng cối.

Mô rát (morasse): bản sắp chữ để in ngày xưa khi chưa có kỹ thuật tân tiến; *thầy cò* là người sửa *mô rát*.

Mô tô (motorcycle): xe hai bánh có gắn máy.

Mô tơ (moteur): cái máy nổ hoặc máy chạy bằng điện.

Mông sừa (monsieur) = ông.

Mốt (mode): thời trang, ăn mặc theo “mốt” mới: ăn mặc theo thời trang.

Mu soa (mouchoir): khăn tay bằng vải.

Mút ca tong (mousqueton) = súng trường, loại xưa.

Nê ong (néon): một loại khí trung tính phát ra ánh sáng khi có dòng điện, đèn nê ong.

Ni lông (nylon): một loại chất nhựa có thể chế biến ra nhiều vật dụng.

No en (noël): ngày sinh nhật của chúa Jesus, đó là ngày 25 tháng 12 mỗi năm; Chẳng những là ngày lễ lớn của những người thờ chúa Jesus, ngày này còn là một trong những ngày lễ của nhiều quốc gia trên thế giới.

Ốc xy (oxy): dưỡng khí, một loại hơi cần cho sự sống.

Oe (Đậu) (haricot vert): đậu xanh.

Ọt đơ (un deux): một hai, đi ọt đơ là đi có nhịp như quân nhân; phải làm không có “ọt đơ” gì cả: phải làm không được lý luận, bàn cãi gì hết.

Ô liu (olive): tên một loại trái cây và cũng là tên loại dầu từ trái đó.

Ô ten (hôtel): khách sạn.

Ốp (s'opposer): tranh cãi; bị **Ốp bộ:** bị tranh cãi sang tên bất động sản; **Ốp lương:** bị giữ tiền lương lại để trả cho một chi phí (do tòa án bắt buộc).

Ô rờ voa (au revoir) = sẽ gặp lại.

Ô tô (automobile) hay xe hơi.

Pa pa (papa): người cha, bố, thường dùng với ma mẫn hay mẹ, má.

Pha (phase): một giai đoạn như một pha gay cần trong tuồng hát.

Pha (phare): chiếu xa như đèn pha xe hơi.

Pha sê (fâcher) = giận.

Phanh (frein): thắng, làm cho xe chậm bớt hay ngừng lại; hãm phanh hay đạp thắng.

Phay (fraise, fraisage, fraiser) = dụng cụ xoay, mặt xoay, gia công xoay. Người Bắc dịch âm đọc là phay, người Nam gọi là xoay. Xoáy (phay) là phương pháp cắt kim loại cao tốc do kết quả của nhiều lưỡi cắt (từ 3 đến vài mươi lưỡi) trong một dụng cụ.

Phi lê mi nhông (filet mignon) = loại thịt bò ngon.

Phin (filter) = lọc.

Phó mách (fromage) = sản phẩm chế từ sữa.

Phờ lãn (flan): bánh ngọt làm bằng nước, sữa và hột gà.

Phờ re, phe (frère): sư huynh, các nam tu sĩ chuyên dạy học ở các trường Công giáo.

Phú de (fourrière): chỗ giữ tạm đồ đạc hay xe cộ của nhân viên công lực, chờ quyết định về phạt vạ.

Phú lít (police): cảnh sát. Pi (π) chữ thứ 16 trong chữ cái Hy Lạp. Trong toán học nó là chỉ số cố định giữa vòng tròn và đường bán kính (3.1416).

Pin (pile) vật chứa điện một chiều như pin đèn hay đèn pin.

Pô (pose): một kiểu hình, một tấm hình; xin chụp một pô hình.

Ra đa (radar): sóng điện ngắn.

Ra đô (radio): máy thu thanh.

Ram giấy (rame): đơn vị giấy gồm 500 tờ gói thành 1 gói.

Ráp, Bó ráp (rafle): cuộc vây để tìm bắt.

Ráp ben (rappel): tiền được lãnh trở lại về những ngày có từ trước.

Rắc công tê (raconteur) = kể.

Rờ mọt (remorque): xe phụ kéo theo sau xe chánh; có khi chồng gọi vợ (hay ngược lại) là cái rờ mọt của mình, ý nói đi đâu bà ấy (ông ấy) cũng đi theo, không rời nhau.

Rờ sệt (agent de recherche): điều tra viên, thám tử. **Rô ti (rôti):** nướng, gà rô ti.

Ru lô (rouleau): súng cầm tay có 6 viên đạn đựng trong ngăn đựng đạn tròn như cái ống; còn gọi là súng lục hay súng sáu.

Ru líp (roue libre): bánh xe quay tự do khi quay ngược, một bộ phận trong xe đạp).

Rượu vang (vin) = rượu chất.

Sa bô chê (sapotier): tên một loại trái cây trồng ở Nam VN, và Đông Nam Á, người Bắc gọi là hồng Thái.

Sạc (charger): cho thêm vào như sạc bình điện, pin.

Sạc, sạc cà rây (sacré): rầy rà; dân ta có dùng biến thể của chữ này là “sạc xà bông” để chỉ sự bị khiển trách nặng.

Sâm banh (champagne) = một loại rượu vang có bọt gốc từ vùng Champagne, Pháp.

San đâm (gendarme): cảnh sát an ninh, hiến binh.

Soong chảo (casserole): vật dùng để nấu.

Sô cô la (chocolat): loại kẹo ngọt làm bằng bột ca cao.

Sơ mi (chemise) = áo.

Sơn đá (soldat): lính; chữ “sơn đá” dùng để chỉ lính trong quân đội của chính phủ Pháp ở VN ngày xưa, mà đa số là người Phi châu.

Sớp phơ (chauffeur) = tài xế.

Su hào (chourave): tên một loại bông cải.

Ta lông (talon): đế giày, hoặc viền vỏ xe).

Ta ta (tata): cô, dì.

Tà lọt (à vos ordres) = xin tuân lệnh, VN gọi những người chỉ biết nghe theo lời người khác là tà lọt.

Tách (tasse) = Vật dụng đựng thức uống nóng, có quai.

Tem, cò (timbre): nhãn hiệu có giá tiền dán trên thư, lúc mới phát hành những tem này có in hình con cò.

Tong tong (tonton): chú, bác.

Tô mát (tomate): cà chua.

Tốc tốc, Tóc kê (toqué): khùn khùn.

Tốp (stop): ngừng lại, bớt lại như tốp bớt.

Tơ nít (tennis): quần vợt.

Tú xà (tout ça) = tất cả những gì đang có.

Tú rua (tousjours): luôn luôn; **Tú Rua** cũng là bút hiệu của một nhà văn VN, (chắc là nhà văn này đã chơi chữ).

Tua (tour): vòng hay lộ trình.

Va li (valise): giỏ đựng quần áo.

Va ni (vanille): chất có vị thơm đặc biệt từ một loại thảo mộc cùng tên.

Vét (veste) hay **vét tông (veston)** = áo bên ngoài áo sơ mi.

Xa lông (salon): phòng khách hay bộ ghế ngồi ở phòng khách.

Xà bông, xà phòng (savon): hóa chất dùng làm sạch, để tắm rửa hay giặt quần áo.

Xà cọt (sacoché): túi vải để đựng vật dụng.

Xà lách (salade) = rau cải tươi. **Xà lách son (cresson)** = một loại cải.

Xà lim (cellule): phòng giam hẹp, thường là để giam tội trọng.

Xà lúp (chaloupe): tàu nhỏ.

Xà rông (sarong): cái váy, tên có nguồn gốc ở Đông Nam Á, được Pháp hóa và lại được Việt hóa.

Xe be (pelle): xe chở cây. **Xe cuộc (course):** xe đạp loại chạy đua). **Xe lô ca xông (location).** xe du lịch được cho mượn hay xe chuyên chở hành khách.

Xẹt, sân xẹt (cercle): sân banh thuộc hội quán thể thao, trong phạm vi của vườn Bờ Rô (Tao Đàn).

Xếp (chef): ông chủ, vị chỉ huy.

Xi măng (ciment): chất dính dùng trong kỹ nghệ xây cất, khi trộn với cát thành chất dính rất tốt để xây tường, lát gạch, hoặc tráng nền nhà.

Xi rô (sirop): nước đường đã được chế biến.

Xi bo (sport): thể thao.

Xi líp (slip): quần lót của phái nam hay nữ.

Xi nẹt (s'énerve, s'énerver): bực dọc.

Xi căn đan (scandale): việc tai tiếng không tốt.

Xi nê ma, Xi nê (cinéma): chiếu bóng hát bóng.

Xi tẹt (citerne): bồn chứa nước.

Xích lô (cyclo): xe ba bánh chở hành khách, người phu đạp xe ngồi ở phía sau.

Xíp lê (siffler, sifflet) = tiếng còi xe lửa hay tàu hỏa.

Xốt (sauce) cà chua: loại nước chấm làm từ cà chua.

Xốt tê bơ (sauter: chiên; beurre: loại mỡ làm ra từ sữa bò): chiên bơ.

Xu, đồng xu (sou): 1/10 của một cắc.

Xú chen (soutien-gorge) áo nịch ngực của phái nữ.

Xúp (soupe) = nước lèo.

Xúp, tiền xúp (supplément): tiền phụ trội, được trả khi làm thêm giờ.

Xúp báp (soupape) = vật dụng dùng để cho không khí đi vào hoặc đi ra một chiều thôi). Tùy theo công dụng cái súp báp còn có tên là cái **van (vanne)**.

Xúp lê (soufflet, souffler) = cái cò tàu hoặc tiếng còi tàu.

Chú thích: Vị nào cần có danh sách đầy đủ hơn về các chữ Việt gốc Pháp, xin đọc quyển Tầm nguyên tự điển Việt Nam của giáo sư Lê Ngọc Trụ (số 2.). Đa số những chữ trong bản liệt kê đều có trong quyển tự điển vừa nói.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Sách

1. Dương Tử (1997). Nội San Petrus Ky Paris, Pháp.
2. Lãng Nhân (1993). Chơi Chữ. Nxb Zieles Co. , Texas.
3. Lê Ngọc Trụ (1993). Tầm nguyên tự điển Việt Nam. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh,
4. Lê Văn Đức, Lê Ngọc Trụ (1971). Việt Nam Tự Điển. Nxb Khai Trí, Sài gòn, VN.
5. Nguyễn Trúc Phương (1970). Vietnam Văn Học Bình Dân. Nxb khai Trí, Sài gòn.
7. Phụng Nghi (1997). Sài gòn Trong Mắt Tôi. Nxb Văn Nghệ, California.
- 7.bis Trần Kim Anh (2007). Chuyện bây giờ mới kể. Đặc San Tây Ninh Quê Tôi. Tây Ninh Đồng Hương Hội USA Xb, California USA.
8. Vũ Xuân Thái (1999). Gốc Và Nghĩa Từ Việt Thông Dụng. Nxb Văn Hóa Thông Tin, VN.
9. Vương Hồng Sển (1962). Sài gòn Năm Xưa. Nxb Khai Trí, Sài gòn, VN.
10. VN Communications & Distributions(1994). Tổng Danh Mục Nhạc VN. Nxb VN Communications & Distributions. California.

TƯ LIỆU

11. Phan Tấn Tài. Email Ts Phan Tấn Tài gửi đến chúng tôi.